

Bản tin

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

Số ra ngày 11/11/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG                      | 3  |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ                    | 5  |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU                  | 11 |
| THỊ TRƯỜNG CHÈ                       | 16 |
| THỊ TRƯỜNG SẴN<br>VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN | 20 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ<br>VÀ SẢN PHẨM GỖ      | 27 |

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cà phê: Đầu tháng 11/2025, giá cà phê thế giới tăng cao khi nguồn cung thắt chặt do thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

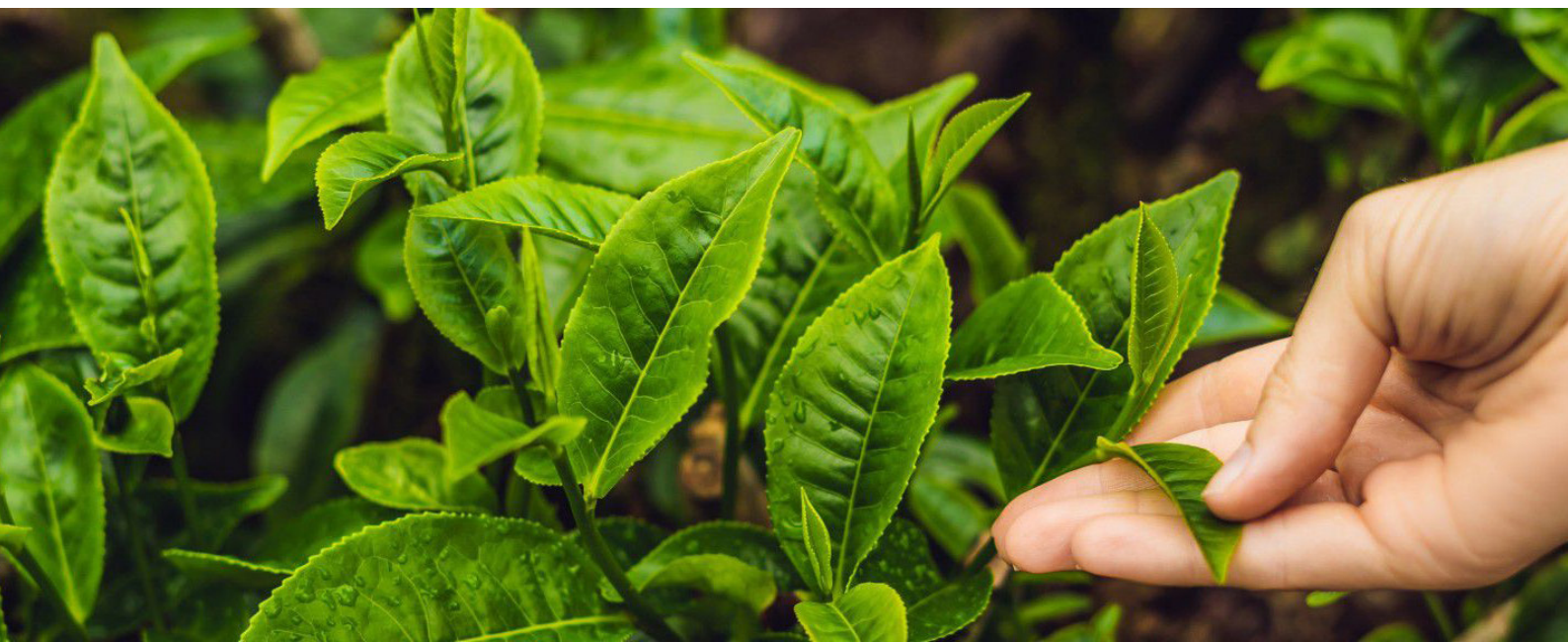
► Hạt tiêu: Theo dự báo của IPC, sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2026 có thể phục hồi lên khoảng 533.000 tấn, tăng so với sản lượng dự kiến chỉ đạt khoảng 520.000 tấn trong năm 2025. Tháng 10/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin tăng 71,5% về lượng và tăng 66,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt 20.964 tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2024.

► Chè: Tháng 9/2025, sản lượng chè của Ấn Độ giảm 6% so với cùng kỳ năm 2024 do điều kiện khí hậu bất lợi tác động đến các vùng trồng chè chính, đặc biệt là ở Tamil Nadu và một số vùng ở Bắc và Nam Ấn Độ. Theo Hội đồng Chè

Kê-ni-a (TBK), sản lượng chè của quốc gia này trong 7 tháng đầu năm 2025 giảm 11,5% so với 7 tháng đầu năm 2024 do thời tiết khô và lạnh kéo dài làm giảm năng suất ở nhiều vùng trồng chè chính.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc. In-đô-nê-xi-a đang đẩy mạnh chiến lược phát triển nhiên liệu sinh học, với kế hoạch trồng 1 triệu ha sắn để phục vụ sản xuất ethanol.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp gỗ Trung Quốc tiếp tục mở rộng trong tháng 9/2025. 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 935,4 triệu USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2024.





## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025 tăng 13,4% về lượng và tăng 61,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá cà phê nội địa tăng mạnh nhất trong nhiều tháng trở lại đây do nguồn cung khan hiếm và thời tiết bất lợi tại Tây Nguyên. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng.

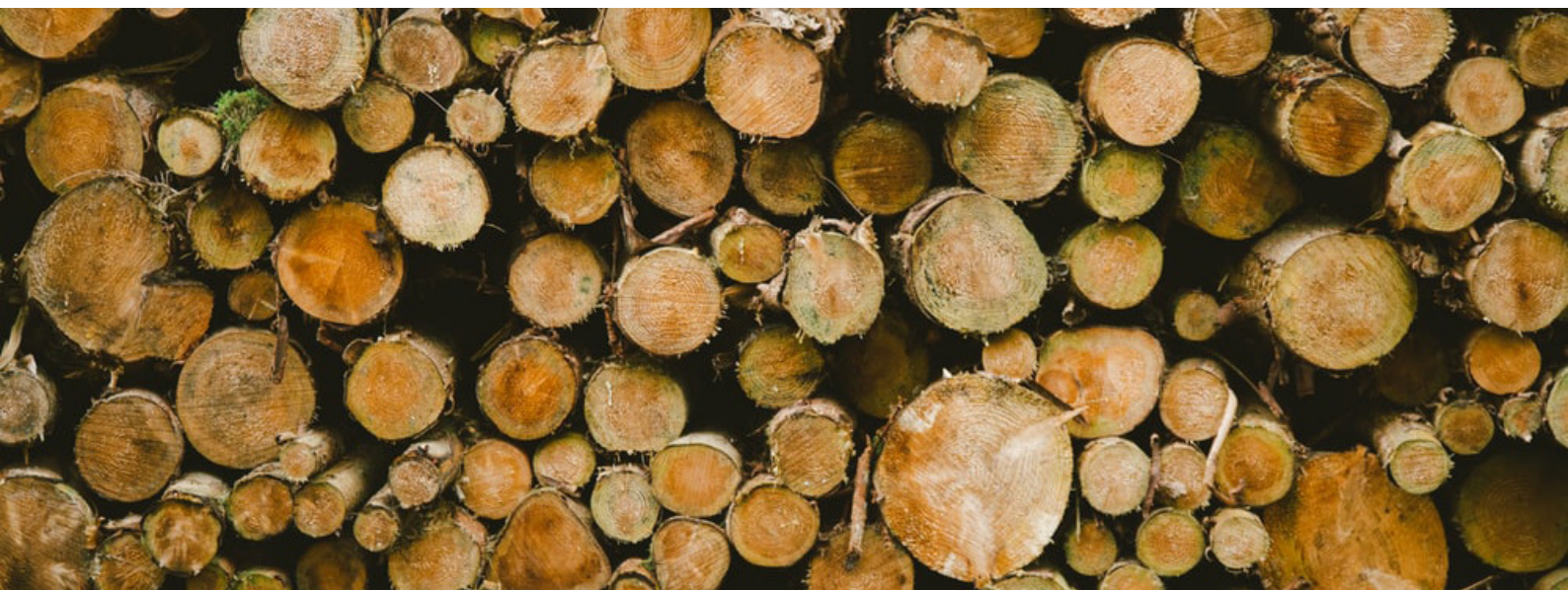
► Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam 10 tháng năm 2025 giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 60,1% tổng nhập khẩu vào thị trường Đức trong 8 tháng đầu năm 2025.

► Chè: Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 10% về lượng và giảm

11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Theo ITC, trong 9 tháng đầu năm 2025, Thái Lan tăng nhập khẩu chè từ Việt Nam.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam ghi nhận kết quả tích cực trong 10 tháng năm 2025, tăng 59,8% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam cùng với Thái Lan là 2 thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột lớn nhất cho Trung Quốc.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 10 tháng năm 2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 14 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 11/2025, giá cà phê thế giới tăng cao khi nguồn cung thắt chặt do thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025 đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 7,42 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 61,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Đầu tháng 11/2025, giá cà phê nội địa tăng mạnh nhất trong nhiều tháng trở lại đây do nguồn cung khan hiếm và thời tiết bất lợi tại Tây Nguyên, khiến tiến độ thu hoạch chậm lại.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 38,13% trong 8 tháng năm 2024 lên mức 42,43% trong 8 tháng năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

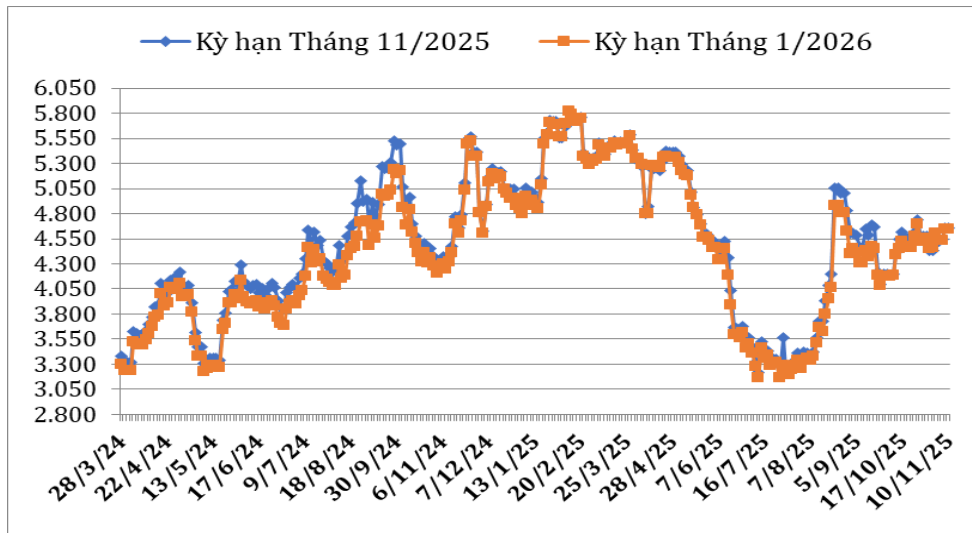
Đầu tháng 11/2025, giá cà phê thế giới tiếp tục tăng mạnh, thiết lập mức cao mới khi nguồn cung thắt chặt và thời tiết ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất.

Theo Intercontinental Exchange (ICE), tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn giảm xuống còn 431.000 bao - mức thấp nhất trong 18 tháng, trong khi tồn kho cà phê Robusta trên sàn London cũng chạm đáy hơn 3 tháng. Tại Bra-xin – quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới, hạn hán kéo dài tại Minas Gerais khiến năng suất cà phê giảm. Trong khi đó, mưa lớn tại Tây Nguyên khiến thu hoạch cà phê Robusta tại Việt Nam chậm lại.

Đà tăng của cà phê Arabica kéo theo giá cà phê Robusta phục hồi khi các nhà rang xay tại châu Âu và Hoa Kỳ tăng cường sử dụng cà phê Robusta để tiết kiệm chi phí. Các quỹ đầu cơ cũng đẩy mạnh mua vào, khiến giá cà phê tăng mạnh. Dự kiến, giá cà phê vẫn ở mức cao trong thời gian tới, đặc biệt nếu thời tiết tại hai nước sản xuất lớn nhất thế giới chưa có dấu hiệu cải thiện.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/11/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2025 và tháng 01/2026 tăng lần lượt 3,1% và 2,4% so với ngày 01/11/2025, lên mức 4.662 USD/tấn và 4.648 USD/tấn.

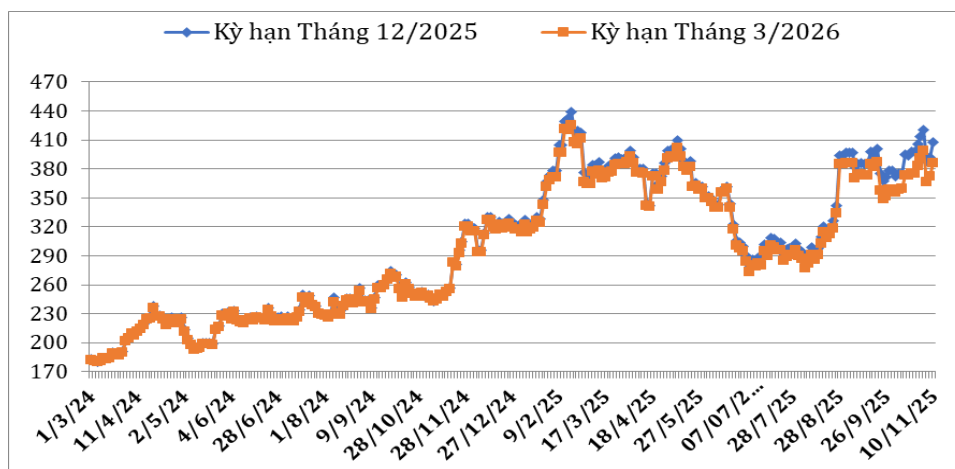
## Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 tăng lần lượt 4,0% và 3,7% so với ngày 01/11/2025, lên mức 407,8 Uscent/lb và 385,85 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

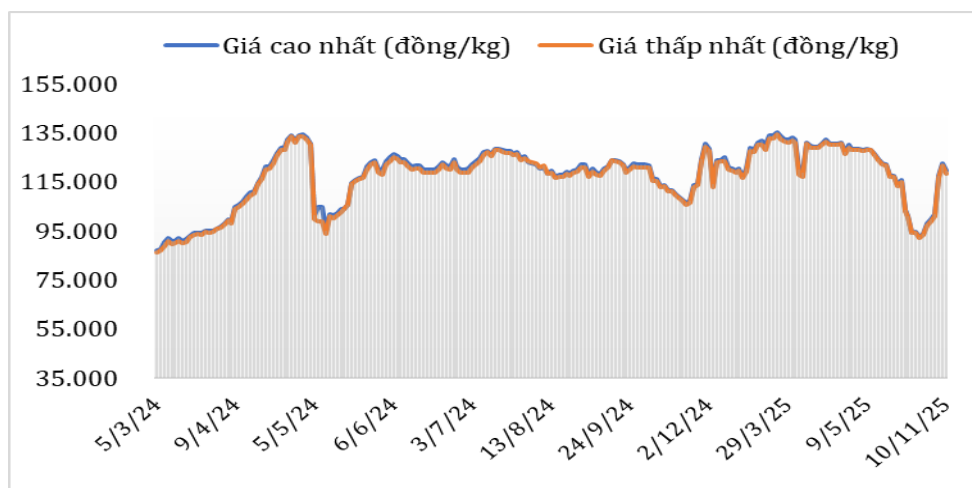
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 tăng lần lượt 5,2% và 5,7% so với ngày 01/11/2025, lên mức 500,0 Uscent/lb và 480,5 Uscent/lb.

## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG MẠNH

Trong những ngày đầu tháng 11/2025, giá cà phê trong nước tăng mạnh dù đang vào vụ thu hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là đồng USD suy yếu, trong khi đồng nội tệ của Việt Nam và Bra-xin tăng giá, khiến cà phê Robusta trở nên cao hơn trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, mưa lũ kéo dài tại Tây Nguyên làm chậm tiến độ thu hoạch

và giảm nguồn cung, góp phần đẩy giá cà phê trong nước đi lên. Giá cà phê ngày 10/11/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên tăng từ 2.400 – 2.800 đồng/kg so với ngày 01/11/2025, dao động từ 118.200 – 119.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

## Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 4/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

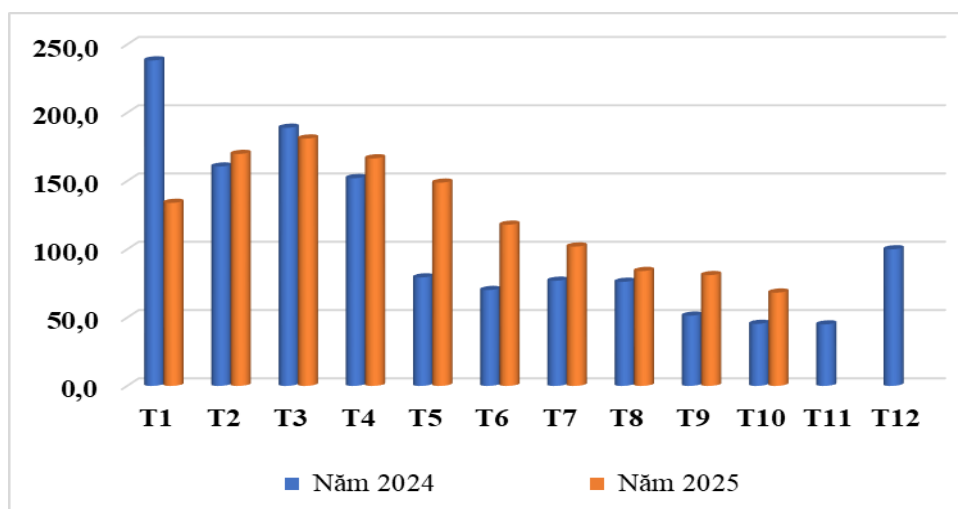
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM 10 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 10/2025 đạt 68,3 nghìn tấn, trị giá 394,4 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với tháng 9/2025; tuy nhiên so với tháng 10/2024 tăng 50,4% về lượng và tăng 51,6% về trị giá. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 7,42 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 61,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025 tăng trưởng khả quan nhờ giá cà phê thế giới ở mức cao do nguồn cung từ Bra-xin và

In-đô-nê-xi-a giảm. Với vị thế nhà xuất khẩu cà phê Robusta hàng đầu, Việt Nam hưởng lợi từ nhu cầu tiêu thụ toàn cầu và mức giá xuất khẩu bình quân tăng trên 40%. Cùng với đó, tỷ trọng cà phê hòa tan và rang xay tăng, giúp trị giá xuất khẩu cải thiện đáng kể. Các thị trường EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Trung Quốc tiếp tục tăng nhập khẩu, trong khi doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt ưu đãi thuế quan và cải thiện khâu logistics. Nhìn chung, tăng trưởng xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2025 không chỉ đến từ giá mà còn khẳng định bước tiến về chất lượng và cơ cấu sản phẩm.

### Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



**Về giá:** Tháng 10/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng lên mức 5.774 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 9/2025 và tăng 0,8% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê đạt 5.660 USD/tấn, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm 2024.

**Thị trường xuất khẩu:** Hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2025 ghi nhận kết quả tích cực khi xuất khẩu tới các thị trường lớn như Đức, Italia, Tây Ban Nha,

Nhật Bản... đều tăng mạnh so với tháng 10/2024.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU và Hoa Kỳ tiếp tục duy trì đà tăng ổn định, khẳng định vị thế của cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, sự bứt phá xuất khẩu tới thị trường An-giê-ri với mức tăng trưởng đột biến đã mở ra dư địa phát triển mới, góp phần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nâng cao vị thế của cà phê Việt Nam trong chuỗi thương mại toàn cầu.

**10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 10 tháng năm 2025**  
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường      | Tháng 10/2025 |         | So với tháng 10/2024 (%) |         | 10 tháng năm 2025 |           | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |
|-----------------|---------------|---------|--------------------------|---------|-------------------|-----------|-----------------------------|---------|
|                 | Lượng         | Trị giá | Lượng                    | Trị giá | Lượng             | Trị giá   | Lượng                       | Trị giá |
| Tổng            | 68.316        | 394.438 | 50,4                     | 51,6    | 1.310.311         | 7.416.445 | 13,4                        | 61,9    |
| Đức             | 9.039         | 46.455  | 112,6                    | 102,0   | 181.807           | 986.811   | 33,2                        | 95,0    |
| I-ta-li-a       | 6.880         | 35.248  | 133,4                    | 122,9   | 110.971           | 581.878   | 3,9                         | 57,1    |
| Tây Ban Nha     | 5.989         | 30.288  | 34,0                     | 6,9     | 97.586            | 549.122   | 11,0                        | 48,8    |
| Nhật Bản        | 5.020         | 34.317  | 155,6                    | 140,1   | 81.317            | 513.191   | -0,6                        | 48,4    |
| An-giê-ri       | 2.482         | 13.141  | 1.141,0                  | 1.089,3 | 78.814            | 404.459   | 181,5                       | 319,1   |
| Hoa Kỳ          | 3.846         | 19.411  | 7,3                      | 3,4     | 74.680            | 406.967   | 10,1                        | 60,7    |
| Nga             | 3.176         | 20.326  | 51,0                     | 67,3    | 64.228            | 371.368   | 6,0                         | 48,4    |
| Hà Lan          | 2.035         | 13.856  | -5,2                     | 4,2     | 50.415            | 296.986   | 32,2                        | 87,5    |
| Bỉ              | 1.233         | 6.221   | -7,3                     | -14,0   | 44.251            | 231.453   | 27,8                        | 76,8    |
| Trung Quốc      | 3.097         | 15.203  | -1,1                     | 27,2    | 39.801            | 197.779   | -10,1                       | 6,2     |
| Thị trường khác | 25.519        | 159.972 | 32,3                     | 40,1    | 486.441           | 2.876.431 | 3,8                         | 50,2    |

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

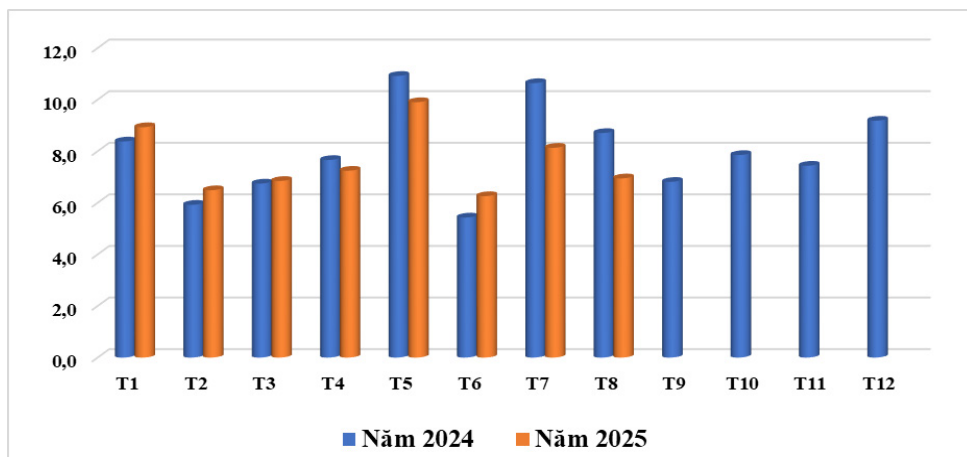




## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MA-LAI-XI-A TRONG 8 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA CÀ PHÊ VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 8 tháng năm 2025, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê đạt 60,7 nghìn tấn, trị giá 384,6 triệu USD, giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT; nghìn tấn)

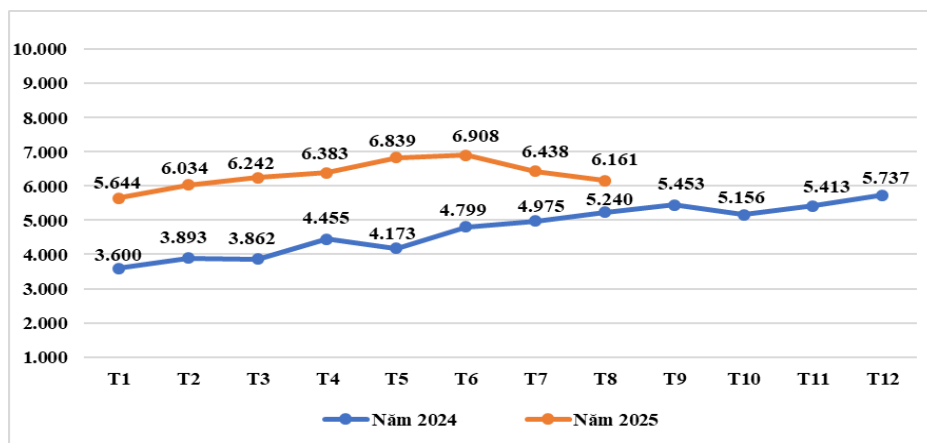


Nguồn: ITC

### Về giá nhập khẩu:

8 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Ma-lai-xi-a đạt mức 6.332 USD/tấn, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.500 USD/tấn.

**Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: ITC

### Về cơ cấu nguồn cung

8 tháng năm 2025, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê từ 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, nhưng giảm lượng nhập khẩu từ thị trường In-đô-nê-xi-a, Bra-xin... Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong 8 tháng năm 2025, đạt 25,8 nghìn tấn, trị giá 141,7 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 39,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 38,13% trong 8 tháng năm 2024 lên mức 42,43% trong 8 tháng năm 2025.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ hai cho Ma-lai-xi-a trong 8 tháng năm 2025, đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 68,6 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ 28,81% trong 8 tháng năm 2024 xuống 22,28% trong 8 tháng năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ 3 cho Ma-lai-xi-a trong 8 tháng năm 2025, đạt 11,0 nghìn tấn, trị giá 82,7 triệu USD, giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 79,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ mức 17,27% trong 8 tháng năm 2024 lên mức 18,12% trong 8 tháng năm 2025.

Năm 2025, thị trường cà phê Ma-lai-xi-a ước đạt quy mô 2,7–3 tỷ RM, phản ánh xu hướng tiêu dùng mở rộng và sự lan tỏa của văn hóa cà phê hiện đại. Mức tiêu thụ bình quân đạt khoảng 2,5

kg/người/năm, cho thấy cà phê đã trở thành một phần quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sự phát triển của các chuỗi cà phê, trào lưu cà phê đặc sản và thói quen pha chế tại nhà đang tạo nên một thị trường sôi động và đa dạng.

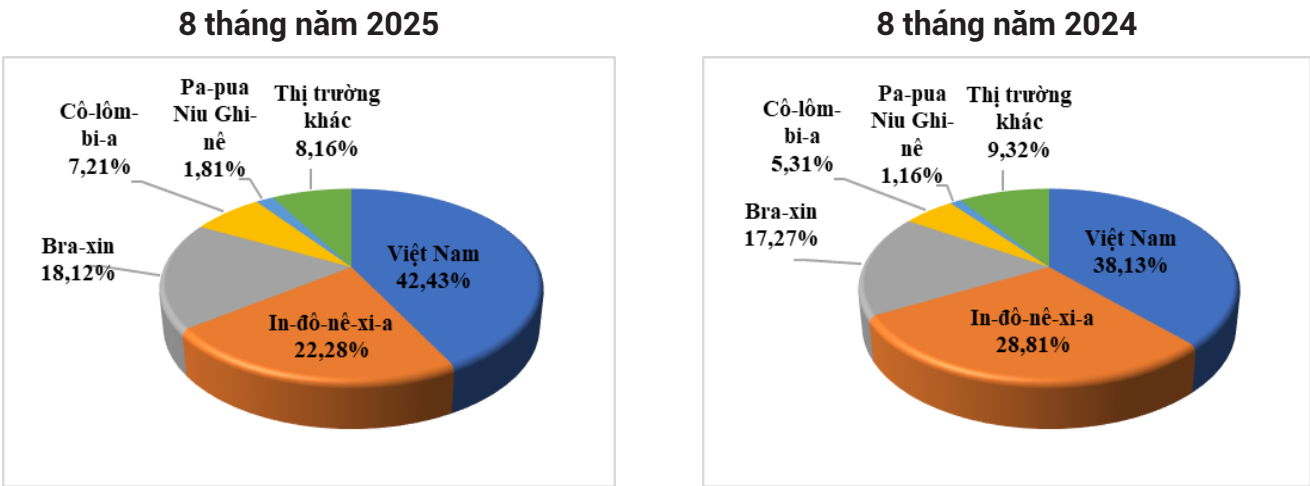
Theo các dự báo, ngành cà phê Ma-lai-xi-a sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 5,5-7%/năm trong giai đoạn 2025-2031, với lượng tiêu thụ đạt 13,7 nghìn tấn năm 2025 và có thể tăng lên 18,0 nghìn tấn năm 2030. Cà phê hòa tan vẫn chiếm ưu thế, song các dòng rang xay và pha sẵn đang mở rộng nhanh nhờ thị hiếu trải nghiệm của người tiêu dùng trẻ. Do sản xuất nội địa hạn chế, Ma-lai-xi-a chủ yếu nhập khẩu hạt cà phê từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trong bối cảnh thu nhập tăng, đô thị hóa mạnh và lối sống hiện đại, nhu cầu cà phê được dự báo tiếp tục tăng, đưa Ma-lai-xi-a trở thành một trong những thị trường cà phê phát triển năng động nhất khu vực Đông Nam Á.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Ma-lai-xi-a 8 tháng năm 2025

| Thị trường        | 8 tháng năm 2025 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |        |
|-------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|
|                   | Lượng (tấn)      | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá TB |
| Tổng              | 60.738           | 384.565             | 6.332            | -5,7                        | 35,7    | 43,8   |
| Việt Nam          | 25.770           | 141.725             | 5.500            | 5,0                         | 39,9    | 33,3   |
| In-đô-nê-xi-a     | 13.531           | 68.554              | 5.066            | -27,1                       | -6,7    | 27,9   |
| Bra-xin           | 11.003           | 82.666              | 7.513            | -1,0                        | 79,9    | 81,7   |
| Cô-lôm-bi-a       | 4.378            | 34.020              | 7.770            | 28,0                        | 85,9    | 45,3   |
| Pa-pua Niu Ghi-nê | 1.102            | 6.886               | 6.250            | 47,8                        | 132,1   | 57,0   |
| Thị trường khác   | 4.954            | 50.714              | 10.238           | -17,5                       | 22,2    | 48,1   |

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Theo dự báo của IPC, sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2026 có thể phục hồi lên khoảng 533.000 tấn, tăng so với sản lượng dự kiến chỉ đạt khoảng 520.000 tấn trong năm 2025.
- ▶ Tháng 10/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin tăng 71,5% về lượng và tăng 66,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam 10 tháng năm 2025 giảm 6,4% về lượng nhưng tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt 20.964 tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 60,1% tổng nhập khẩu của Đức.



## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

- Theo dự báo mới nhất của Hiệp hội Hồ tiêu Quốc tế (IPC), sản lượng hạt tiêu toàn cầu có thể phục hồi lên khoảng 533.000 tấn vào năm 2026, với điều kiện thời tiết vẫn thuận lợi và các chương trình phục hồi trang trại vẫn tiếp tục.

Biến động thời tiết tại nhiều vùng sản xuất, dẫn đến sản lượng tiêu toàn cầu năm 2025 được dự kiến giảm nhẹ so với năm ngoái, chỉ đạt khoảng 520.000 tấn.

Dự báo, xu hướng tăng giá hạt tiêu trên thị trường thế giới cùng sự phục hồi của nhu cầu tại các thị trường trọng điểm sẽ tiếp tục hỗ trợ xuất khẩu trong những tháng cuối năm. Dù sản lượng có thể không tăng nhiều, nhưng giá bán cao sẽ giúp ngành hạt tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh về trị giá, hướng tới mục tiêu vượt mốc 1,5 tỷ USD trong năm 2025.

- Bra-xin: Theo số liệu của Comexstat, tháng 10/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 6.209 tấn, trị giá 38,9 triệu USD, tăng 2,9% về

lượng và tăng 4,5% về trị giá so với tháng trước, tăng 71,5% về lượng và tăng 66,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Bra-xin trong tháng 10/2025, đạt 811 tấn, giảm 26,9% so với tháng trước đó. Tiếp theo là xuất khẩu tới Việt Nam đạt 767 tấn, tăng 101,3% và Pa-ki-xtan đạt 677 tấn, tăng 19,0% so với tháng trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2025, Bra-xin đã xuất khẩu 70.198 tấn hạt tiêu, trị giá 435,7 triệu USD, tăng 32,5% về lượng và tăng 89,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, tăng 6,9% về lượng và tăng 115,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin trong 10 tháng năm 2025 đạt 6.207 USD/tấn, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm 2024 và tăng 101,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Bra-xin 10 tháng năm 2025, đạt 20.117 tấn, tăng 188,3% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 28,7% tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của nước này. Tiếp theo là xuất khẩu tới Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất đạt 7.298 tấn,

chiếm 10,4%, tăng 1,7%; Ấn Độ đạt 6.145 tấn, chiếm 8,8%, tăng 10,5%; Ma-rốc đạt 5.443 tấn, chiếm 7,8%, tăng 40,2% và Xê-nê-gan đạt 5.217 tấn, chiếm 7,4% thị phần và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

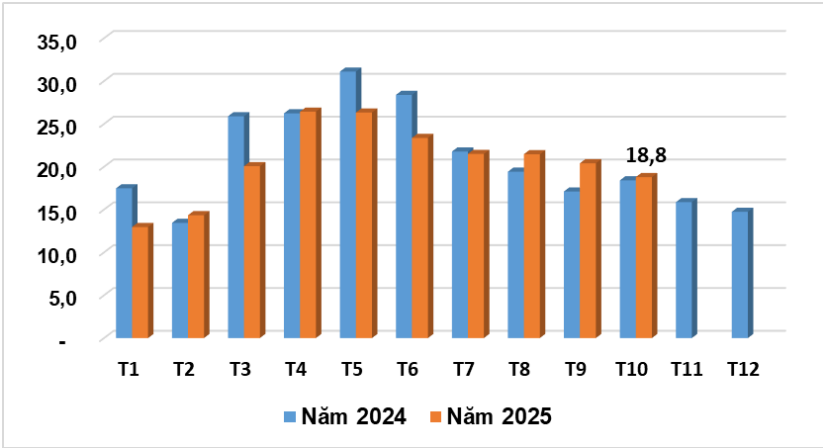
Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 10/2025, Việt Nam xuất khẩu 18.788 tấn hạt tiêu, trị giá 125,98 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với tháng 10/2024 tăng 1,9% về lượng và tăng 4,42% về trị giá.

USD, giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Như vậy, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2025 đã vượt qua mốc 1,3 tỷ USD đạt được trong cả năm 2024. Con số này gần bằng trị giá xuất khẩu của cả năm 2016 (gần 1,43 tỷ USD), là năm trị giá xuất khẩu đạt cao nhất từ trước đến năm 2024.

Lũy kế 10 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 205.229 tấn, trị giá 1,39 tỷ

Diễn biến khối lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2025 (đvt: nghìn tấn)



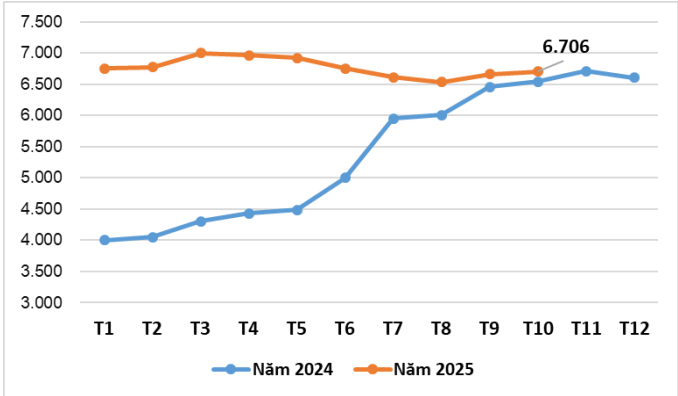
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 10/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu ở mức 6.706 USD/tấn, tăng 0,6% so với tháng 9/2025 và tăng 2,4% so với tháng 10/2024. Tính

chung 10 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu đạt 6.780 USD/tấn, tăng 33,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2024-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



**+ Cơ cấu thị trường**

Tháng 10/2025, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường lớn tiếp tục giảm so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu sang Ấn Độ giảm mạnh nhất, giảm 39,4% về lượng và giảm 38% về trị giá; xuất khẩu sang Đức và Hoa Kỳ mức giảm thấp hơn.

So với cùng kỳ năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Pa-ki-xtan, Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 10/2025 ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số, trong đó xuất khẩu sang Pa-ki-xtan tăng 189,7% về lượng và tăng 142,9% về trị giá, xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng 167% về lượng và tăng 207,3% về trị giá.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025, hạt tiêu xuất

khẩu nhiều nhất sang thị trường Hoa Kỳ với 45,8 nghìn tấn, trị giá 341,2 triệu USD, giảm 28,5% về lượng, nhưng tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Đức – thị trường lớn thứ hai - đạt 14 nghìn tấn, trị giá 107,3 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Ngoài ra, xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng cả lượng và trị giá như Thái Lan, Hàn Quốc, Anh, Ai Cập...

Tỷ trọng (tính theo lượng) xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 22,3% trong 10 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 29,3% của cùng kỳ năm 2024; Trong khi xuất khẩu tới hầu hết các thị trường lớn tiếp theo đều tăng tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2024.

**Thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10/2025 và 10 tháng năm 2025**

| Thị trường      | Tháng 10/2025 |                     | So với tháng 9/2025 (%) |         | 10 tháng đầu năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                   |
|-----------------|---------------|---------------------|-------------------------|---------|-----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|-------------------|
|                 | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                   | Trị giá | Lượng (tấn)           | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 10 tháng năm 2025            | 10 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 18.788        | 125.985             | -7,9                    | -7,4    | 205.229               | 1.391.641           | -6,4                        | 25,3    | 100,0                        | 100,0             |
| Mỹ              | 4.069         | 28.968              | -11,7                   | -12,7   | 45.850                | 341.203             | -28,5                       | 1,0     | 22,3                         | 29,3              |
| Đức             | 1.020         | 7.898               | -4,4                    | -3,0    | 14.084                | 107.390             | -1,8                        | 34,8    | 6,9                          | 6,5               |
| Ấn Độ           | 228           | 1.591               | -39,4                   | -38,0   | 10.323                | 72.605              | 9,0                         | 64,9    | 5,0                          | 4,3               |
| UAE             | 1.242         | 7.900               | 12,3                    | 16,8    | 9.634                 | 61.761              | -29,1                       | -15,1   | 4,7                          | 6,2               |
| Hà Lan          | 940           | 7.156               | -14,2                   | -10,6   | 7.430                 | 59.692              | -19,4                       | 13,9    | 3,6                          | 4,2               |
| Phi-líp-pin     | 646           | 3.212               | -1,2                    | -4,7    | 6.399                 | 33.766              | -5,0                        | 22,2    | 3,1                          | 3,1               |
| Thái Lan        | 792           | 5.852               | -13,0                   | -12,8   | 6.299                 | 48.477              | 30,5                        | 64,6    | 3,1                          | 2,2               |
| Hàn Quốc        | 417           | 3.017               | 8,9                     | 15,1    | 6.227                 | 42.527              | 2,2                         | 25,7    | 3,0                          | 2,8               |
| Anh             | 423           | 2.887               | 0,5                     | -0,5    | 6.141                 | 46.653              | 17,0                        | 74,6    | 3,0                          | 2,4               |
| Ai Cập          | 229           | 1.392               | -60,6                   | -61,5   | 5.646                 | 34.367              | 10,4                        | 38,6    | 2,8                          | 2,3               |
| Nga             | 463           | 2.989               | -12,8                   | -13,0   | 5.355                 | 35.942              | -5,7                        | 21,5    | 2,6                          | 2,6               |
| Pa-ki-xtan      | 339           | 2.100               | 13,4                    | 30,9    | 4.579                 | 29.105              | -11,7                       | 26,3    | 2,2                          | 2,4               |
| Thổ Nhĩ Kỳ      | 494           | 2.976               | -19,9                   | -22,4   | 4.230                 | 25.610              | 6,2                         | 49,3    | 2,1                          | 1,8               |
| Nhật Bản        | 521           | 2.908               | 94,4                    | 74,4    | 3.827                 | 22.880              | 7,0                         | 46,5    | 1,9                          | 1,6               |
| Ả Rập Xê út     | 530           | 3.561               | 70,4                    | 68,6    | 3.598                 | 24.150              | 26,6                        | 67,0    | 1,8                          | 1,3               |
| Ca-na-đa        | 401           | 2.836               | 15,9                    | 20,0    | 3.443                 | 24.574              | -5,2                        | 22,1    | 1,7                          | 1,7               |
| Pháp            | 290           | 2.132               | 18,4                    | 19,0    | 2.644                 | 14.443              | -35,1                       | -31,6   | 1,3                          | 1,9               |
| Tây Ban Nha     | 309           | 2.356               | 111,6                   | 100,4   | 2.595                 | 19.605              | -12,9                       | 19,3    | 1,3                          | 1,4               |
| Xê-nê-gan       | 56            | 249                 | 100,0                   | -67,6   | 2.541                 | 14.511              | 12,2                        | 37,5    | 1,2                          | 1,0               |
| Ma-lai-xi-a     | 229           | 1.631               | 44,0                    | 50,0    | 2.073                 | 14.682              | 26,7                        | 67,0    | 1,0                          | 0,7               |
| Thị trường khác | 5.150         | 32.374              | -17,6                   | -15,4   | 52.311                | 317.698             | 17,3                        | 55,0    | 25,5                         | 20,3              |

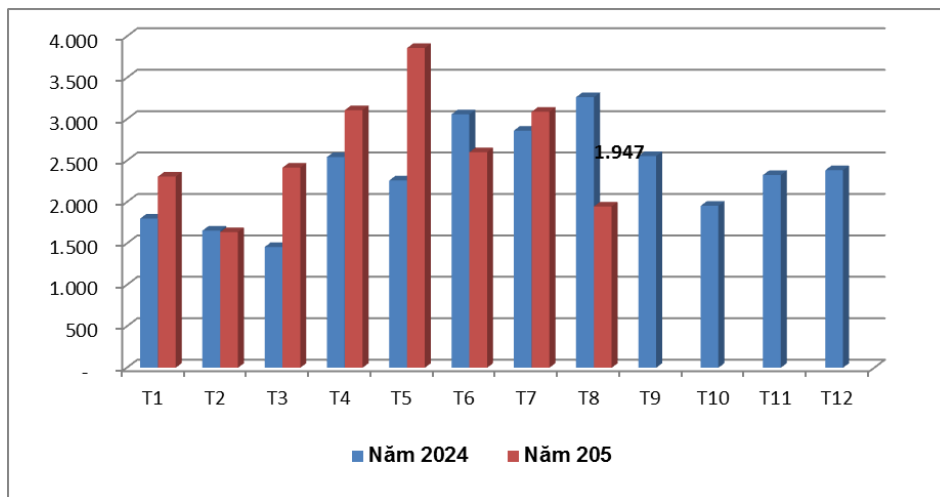
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, trong tháng 8/2025, Đức nhập khẩu 1.947 tấn hạt tiêu, trị giá 16,9 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với tháng trước, giảm 40,3% về lượng và giảm 11,03% về trị giá so với tháng 8/2024.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, Đức nhập khẩu 20.964 tấn hạt tiêu, trị giá 166,68 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 63,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

### Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Đức qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

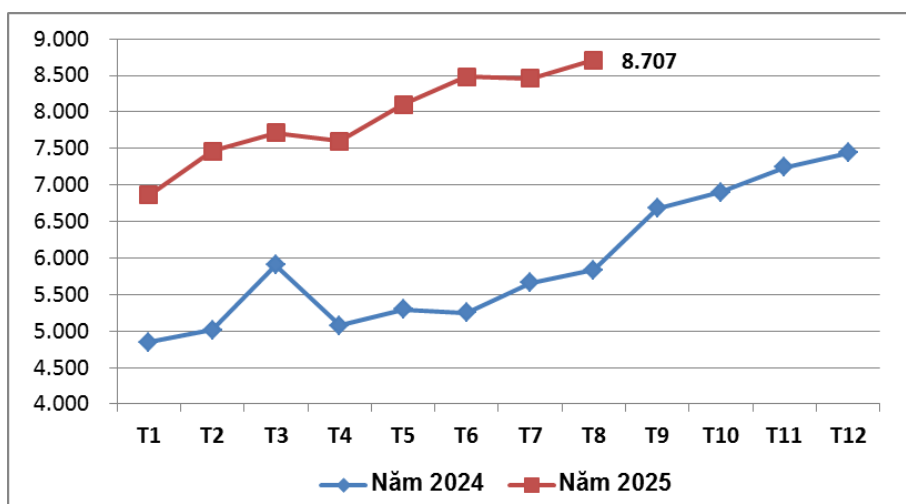
### Diễn biến giá

Tháng 8/2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Đức đạt mức cao kỷ lục 8.707 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 7/2025 và tăng 49,2% so với tháng 8/2024.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Đức trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt mức 7.951 USD/tấn, tăng 47,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 8 tháng đầu năm 2025, giá nhập khẩu

hạt tiêu của Đức từ Việt Nam đạt mức cao thứ ba trong 3 nguồn cung lớn nhất, đạt 7.940 USD/tấn. Mức giá này cao hơn so với nhiều nguồn cung khác như Bra-xin (7.293 USD/tấn), Cam-pu-chia (7.704 USD/tấn), Cộng hòa Séc (5.270 USD/tấn), Hà Lan (7.560 USD/tấn)... So với cùng kỳ năm 2024, mức giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam tăng 54,1%, trong khi giá bình quân nhập khẩu từ Bra-xin và Ấn Độ tăng lần lượt 53,8% và 23,8%.

### Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của thị trường Đức qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



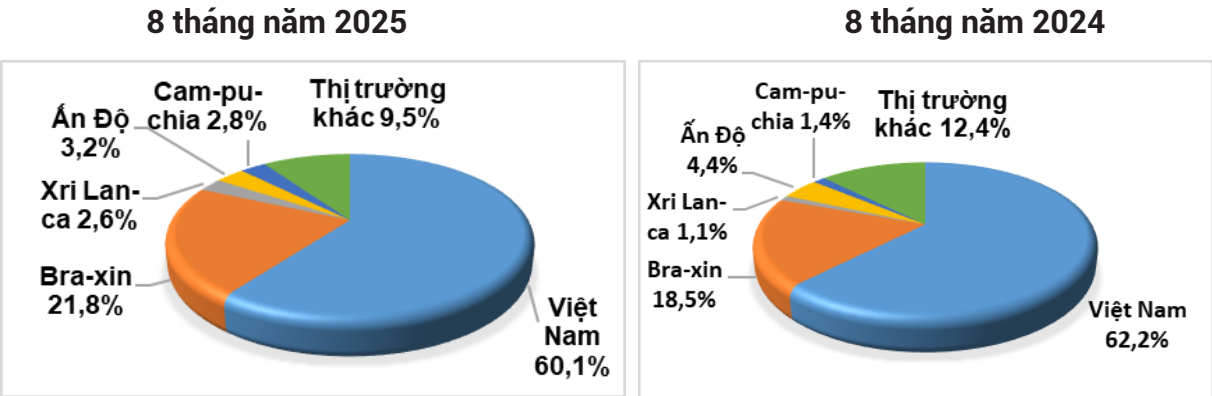
Nguồn: ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Theo ITC, trong tháng 8/2025, nhập khẩu hạt tiêu của Đức giảm 36% so với tháng trước chủ yếu do nhập khẩu từ nguồn cung lớn nhất là Việt Nam giảm mạnh 51,2%. Tuy nhiên tính chung 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam vẫn tăng 7,1%, trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ giảm 18,6%, từ In-đô-nê-xi-a giảm 45,1%...

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nhập khẩu của Đức, chiếm 60,1% trong 8 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 62,2% của cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, hạt tiêu nhập khẩu từ các nguồn cung khác là Cam-pu-chia, Bra-xin, Xri-Lan-ca lại tăng thị phần, trong đó Bra-xin tăng nhanh thị phần từ 18,5% lên 21,8%.

Cơ cấu nguồn cung cấp hạt tiêu cho thị trường Đức  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào thị trường Đức 8 tháng năm 2025

| Thị trường      | 8 tháng năm 2025 |                     |                  | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         |        | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn USD) | Giá BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá | Giá BQ | 8 tháng năm 2025             | 8 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 20.964           | 166.688             | 7.951            | 10,9                        | 63,7    | 47,6   | 100,00                       | 100,00           |
| Việt Nam        | 12.607           | 100.103             | 7.940            | 7,1                         | 65,1    | 54,1   | 60,14                        | 62,26            |
| Bra-xin         | 4.578            | 33.388              | 7.293            | 30,5                        | 100,7   | 53,8   | 21,84                        | 18,56            |
| Ấn Độ           | 680              | 5.505               | 8.096            | -18,6                       | 0,8     | 23,8   | 3,24                         | 4,42             |
| Cam-pu-chia     | 565              | 4.353               | 7.704            | 110,0                       | 220,8   | 52,7   | 2,70                         | 1,42             |
| Xri Lan-ca      | 537              | 5.654               | 10.529           | 155,7                       | 169,5   | 5,4    | 2,56                         | 1,11             |
| In-đô-nê-xi-a   | 490              | 4.645               | 9.480            | -45,1                       | -14,3   | 56,1   | 2,34                         | 4,72             |
| Cộng hòa Séc    | 407              | 2.145               | 5.270            | 39,4                        | 31,3    | -5,8   | 1,94                         | 1,54             |
| Hà Lan          | 266              | 2.011               | 7.560            | -7,0                        | 14,1    | 22,7   | 1,27                         | 1,51             |
| Ô-xtrây-li-a    | 114              | 1.504               | 13.193           | 12,9                        | 22,0    | 8,1    | 0,54                         | 0,53             |
| Ru-ma-ni        | 94               | 1.077               | 11.457           | 147,4                       | 293,1   | 58,9   | 0,45                         | 0,20             |
| Thị trường khác | 626              | 6.303               | 10.069           | -11,0                       | 18,5    | 33,1   | 2,99                         | 3,72             |

Nguồn: ITC

## THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Tháng 9/2025, sản lượng chè của Ấn Độ giảm 6% so với cùng kỳ năm 2024 do điều kiện khí hậu tác động bất lợi đến các vùng trồng chè chính, đặc biệt là ở Tamil Nadu và một số vùng ở Bắc và Nam Ấn Độ.
- ▶ Theo Hội đồng Chè Kê-ni-a (TBK), sản lượng chè của quốc gia này trong 7 tháng đầu năm 2025 giảm 11,5% so với 7 tháng đầu năm 2024 do thời tiết khô và lạnh kéo dài làm giảm năng suất ở nhiều vùng trồng chè chính.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 10% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo ITC, trong 9 tháng đầu năm 2025, Thái Lan tăng nhập khẩu chè từ Việt Nam.



### THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, sản lượng chè của nước này tháng 9/2025 giảm 6% so với cùng kỳ năm 2024 xuống còn 159,92 triệu kg. Trong đó, khu vực Bắc Ấn Độ, nơi chiếm phần lớn sản lượng chè của cả nước, ghi nhận sản lượng chè tháng 9/2025 giảm 5,61% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 138,65 triệu kg.

Sản lượng chè ở Assam tăng nhẹ lên 94,76 triệu kg từ mức 94,03 triệu kg của tháng 0/2024. Tiểu vùng Thung lũng Assam đóng góp 90,31 triệu kg, tăng từ mức 88,87 triệu kg, trong khi sản lượng chè Cachar giảm từ 5,16 triệu kg xuống còn 4,45 triệu kg. Ngược lại, sản lượng của Tây Bengal giảm mạnh 17%, xuống còn 40,03 triệu kg từ mức 48,35 triệu kg vào tháng 9/2024. Sự suy giảm này diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng đến các khu vực Dooars, Terai và Darjeeling.

Sản lượng của Dooars giảm 17% xuống còn 22,59 triệu kg, Terai giảm 17,47% xuống còn 16,86 triệu kg và Darjeeling giảm 25%, chỉ sản xuất được 0,58 triệu kg.

Theo các bang trồng chè phía Nam, những ảnh hưởng tiêu cực do thời tiết khiến sản lượng chè của Tamil Nadu trong tháng 9/2025 giảm 4,76% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 15,79 triệu kg. Sản lượng chè của Kerala giảm 14,35% xuống còn 5,13 triệu kg, trong khi sản lượng chè của Karnataka giảm 12,5% xuống còn 0,35 triệu kg.

Theo từng loại, chè CTC chiếm ưu thế về sản lượng, với 123,09 triệu kg được sản xuất ở Bắc Ấn Độ và 17,21 triệu kg ở Nam Ấn Độ.



Khối lượng chè Orthodox đạt 13,97 triệu kg ở miền Bắc và 3,47 triệu kg ở miền Nam, trong khi sản lượng chè xanh đạt 1,59 triệu kg ở miền Bắc Ấn Độ và 0,59 triệu kg ở miền Nam.

- Theo số liệu từ Hội đồng Chè Kê-ni-a (TBK), sản lượng chè của Kê-ni-a trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt 322,29 triệu kg, giảm 11,5% so với 7 tháng đầu năm 2024. Sự suy giảm này chủ yếu là do tình trạng thời tiết khô và lạnh kéo dài làm giảm năng suất ở nhiều vùng trồng chè chính.

Chỉ tính riêng trong tháng 7/2025, sản lượng chè của Kê-ni-a giảm 4,37% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 39,04 triệu kg. Khu vực Đông Rift ghi nhận mức giảm mạnh hơn 9,8%, trong khi khu vực Tây Rift ghi nhận mức giảm nhỏ hơn 2,8%. Các nhà máy do Cơ quan Phát triển Chè Kê-ni-a (KTDA) quản lý đã trải qua mức giảm mạnh nhất là 13,7%.

TBK lưu ý rằng lượng mưa trung bình dưới 12 mm mỗi ngày ở một số vùng trồng chè, cùng với nhiệt độ thấp từ 8°C đến 21°C, dẫn đến năng suất cây trồng giảm.

Tác động của sản lượng thấp hơn đã lan sang phiên đấu giá Mombasa, nơi doanh số bán chè giảm 25,6% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 25,41 triệu kg vào tháng 7. Giá đấu giá trung bình giảm từ 2,21 USD/kg xuống còn 2,05 USD/kg, trong khi giá shilling Kê-ni-a trung bình đạt 264,89 Kes/kg, giảm 7,7%.

Tỷ lệ tiêu thụ chè của Kê-ni-a đã tăng từ 40% của năm trước lên 55% nhờ chênh lệch chất lượng. Giá chè của các hộ nông dân nhỏ lẻ cao hơn, đạt mức trung bình 2,32 USD/kg, nhưng vẫn thấp hơn mức 2,77 USD ghi nhận vào tháng 7/2024.

Nhu cầu từ các thị trường chính như Anh, Nga và Xu-đăng vẫn yếu, mặc dù Pa-ki-xtan vẫn duy trì lượng mua ổn định, chiếm 36% lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a, đạt 20,06 triệu kg.

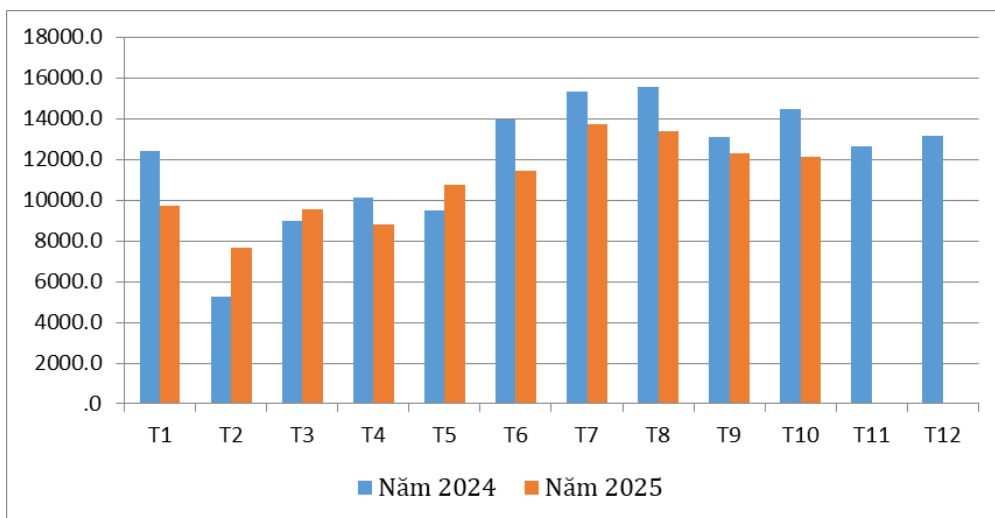
Trong tháng 7/2025, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 55,57 triệu kg. Tuy nhiên, tổng trị giá xuất khẩu trong kỳ đã giảm 7%, xuống còn 330,19 triệu kg.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong tháng 10/2025, Việt Nam xuất khẩu được 12,1 nghìn tấn chè, trị giá 21,42 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với

tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè đạt 109,3 nghìn tấn, trị giá 188,69 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Lượng xuất khẩu chè qua các tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT: tấn)



*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

**Về giá xuất khẩu:** Tháng 10/2025, giá bình quân xuất khẩu chè đạt mức 1.764 USD/tấn,

giảm 2,8% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu chè

đạt 1.725 USD/tấn, giảm 1,03% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025, Pa-ki-xtan vẫn là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam. Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan đạt 38,5 nghìn tấn, trị giá 74,77 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 35,3% về lượng và chiếm 39,6% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của Việt Nam. Xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan giảm cũng ảnh hưởng nhiều tới tổng xuất khẩu chè trong 10 tháng năm 2025.

Cùng với đó, xuất khẩu chè của Việt Nam sang một số thị trường lớn tiếp theo như Nga, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a cũng giảm trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025.

Trái lại, xuất khẩu chè sang Trung Quốc tăng trưởng mạnh trong tháng 10/2025, tăng 48,5% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với tháng 10/2024. Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu chè sang Trung Quốc tăng 1,9% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ ba của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2025

| Thị trường      | Tháng 10/2025 |                     | So với tháng 10/2024 (%) |         | 10 tháng năm 2025 |                     | So với 10 tháng năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                   |
|-----------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------------|---------------------|------------------------------|---------|------------------------------|-------------------|
|                 | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá | Lượng (tấn)       | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                        | Trị giá | 10 tháng năm 2025            | 10 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 12.145        | 21.423              | -16,0                    | -18,4   | 109.372           | 188.690             | -10,0                        | -11,0   | 100                          | 100               |
| Pa-ki-xtan      | 3.170         | 5.876               | -51,4                    | -55,1   | 38.584            | 74.776              | -8,2                         | -14,3   | 35,3                         | 34,6              |
| Đài Loan        | 1.208         | 2.470               | -21,7                    | -9,0    | 11.588            | 21.710              | -7,0                         | 1,4     | 10,6                         | 10,3              |
| Trung Quốc      | 1.439         | 1.924               | 48,5                     | 35,6    | 11.858            | 17.342              | 1,9                          | 6,0     | 10,8                         | 9,6               |
| Nga             | 293           | 543                 | -50,9                    | -48,3   | 4.440             | 8.161               | -24,8                        | -14,9   | 4,1                          | 4,9               |
| Hoa Kỳ          | 461           | 702                 | -34,8                    | -34,6   | 4.655             | 6.863               | -28,9                        | -28,2   | 4,3                          | 5,4               |
| I-rắc           | 428           | 711                 | -5,3                     | -0,1    | 4.016             | 6.448               | 51,9                         | 52,5    | 3,7                          | 2,2               |
| In-đô-nê-xi-a   | 270           | 282                 | -61,6                    | -60,3   | 5.247             | 5.528               | -39,2                        | -38,1   | 4,8                          | 7,1               |
| A-rập Xê út     | 254           | 663                 | -8,3                     | -6,6    | 1.757             | 4.571               | 2,9                          | 2,6     | 1,6                          | 1,4               |
| Ma-lai-xi-a     | 667           | 514                 | 71,5                     | 73,2    | 5.582             | 4.228               | 16,6                         | 19,2    | 5,1                          | 3,9               |
| Ấn Độ           | 310           | 433                 | -13,9                    | -8,6    | 2.988             | 4.171               | 31,5                         | 34,9    | 2,7                          | 1,9               |
| Phi-líp-pin     | 29            | 177                 | -29,3                    | 41,5    | 923               | 2.578               | 27,7                         | 29,9    | 0,8                          | 0,6               |
| UAE             | 106           | 237                 | 100,0                    | 78,6    | 601               | 1.355               | -35,6                        | -35,2   | 0,5                          | 0,8               |
| Cadăcxtan       | 14            | 27                  | -92,6                    | -89,4   | 1.006             | 1.322               | 12,8                         | 5,7     | 0,9                          | 0,7               |
| Thị trường khác | 3.496         | 6.865               | 109,3                    | 95,2    | 16.127            | 29.636              | -21,0                        | -22,4   | 14,7                         | 16,8              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), 9 tháng đầu năm 2025, Thái Lan nhập khẩu 13,2 nghìn tấn chè, trị giá 29,02 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, tính theo lượng, Trung Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Mi-an-ma là các thị trường cung cấp chè lớn cho Thái Lan.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai, chiếm 34,24% về lượng và chiếm 15,47% về trị giá trong tổng nhập khẩu chè của Thái Lan, tăng so với mức 29,99% về lượng và 13,42% về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024. Trong khi lượng nhập khẩu chè của Thái Lan giảm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 0,4% về lượng và tăng 71,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong thời gian tới, dự báo thị phần chè của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng tại Thái Lan nhờ vị trí đối tác thương mại chiến lược và xu hướng tiêu dùng chuyển dịch sang các sản phẩm tốt cho sức khỏe của người dân Thái Lan.

Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm có lợi cho sức khỏe, bao gồm các loại chè cao cấp, chè có lợi cho sức khỏe, chè pha lạnh... đang có xu hướng tăng trên thế giới (trong đó có thị trường Thái Lan), đây có thể là động lực thúc đẩy xuất khẩu các dòng sản phẩm chè chất lượng cao của Việt Nam. Việt Nam có các loại chè nổi tiếng như chè xanh (với hương vị nhẹ và cân bằng), cùng với các sản phẩm độc đáo như chè sen, chè nhài, có thể tạo sự khác biệt và thu hút người tiêu dùng Thái Lan.

Hiện giá bình quân chè xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn thấp, chủ yếu xuất khẩu dưới dạng chè nguyên liệu thô, chưa có thương hiệu mạnh. Vì vậy, các doanh nghiệp chè Việt Nam cần nâng cao chất lượng, theo các tiêu chuẩn an toàn quốc tế; Đầu tư vào chế biến sâu và tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao như chè thành phẩm, chè đặc sản; Nghiên cứu thị hiếu tiêu dùng của người Thái Lan để đưa ra sản phẩm phù hợp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm tham gia hội chợ triển lãm quốc tế tại Thái Lan, là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường hơn nữa...

Thị trường cung cấp chè cho Thái Lan 9 tháng đầu năm 2025

| Thị trường      | 9 tháng đầu năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng (%)     |         |                  |         |
|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------|---------|------------------|---------|
|                 |                      |                     |                             |         | 9 tháng năm 2025 |         | 9 tháng năm 2024 |         |
|                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | Lượng            | Trị giá | Lượng            | Trị giá |
| Tổng            | 13.203,2             | 29.028              | -12,0                       | 48,9    | 100              | 100     | 100              | 100     |
| Trung Quốc      | 5.077,7              | 3.918               | -30,9                       | -9,3    | 38,46            | 13,50   | 48,96            | 22,16   |
| Việt Nam        | 4.520,3              | 4.491               | 0,4                         | 71,7    | 34,24            | 15,47   | 29,99            | 13,42   |
| In-đô-nê-xi-a   | 1.657,4              | 3.567               | 6,9                         | 7,1     | 12,55            | 12,29   | 10,33            | 17,08   |
| Ma-lai-xi-a     | 627,4                | 1.400               | 16,2                        | 31,5    | 4,75             | 4,82    | 3,60             | 5,46    |
| Nhật Bản        | 605,2                | 11.347              | 94,8                        | 156,6   | 4,58             | 39,09   | 2,07             | 22,68   |
| Mi-an-ma        | 508,4                | 277                 | -7,4                        | -8,0    | 3,85             | 0,95    | 3,66             | 1,54    |
| Xri Lan-ca      | 84,1                 | 1.158               | -9,3                        | -8,5    | 0,64             | 3,99    | 0,62             | 6,49    |
| Ba Lan          | 56,3                 | 1.062               | 65,4                        | 59,2    | 0,43             | 3,66    | 0,23             | 3,42    |
| Đài Loan        | 39,1                 | 353                 | -25,5                       | 23,0    | 0,30             | 1,22    | 0,35             | 1,47    |
| Xin-ga-po       | 11,4                 | 1.007               | 21,8                        | 29,3    | 0,09             | 3,47    | 0,06             | 4,00    |
| Thị trường khác | 15,8                 | 448                 | -24,3                       | 1,1     | 0,12             | 1,54    | 0,14             | 2,27    |

Nguồn: ITC



# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc.
- ▶ In-đô-nê-xi-a đang đẩy mạnh chiến lược phát triển nhiên liệu sinh học, với kế hoạch trồng 1 triệu ha sắn để phục vụ sản xuất ethanol.
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam ghi nhận kết quả tích cực trong 10 tháng năm 2025, đạt 3,34 triệu tấn, với trị giá 1,03 tỷ USD, tăng 59,8% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhu cầu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, với lượng nhập khẩu đạt 8,81 triệu tấn trong 9 tháng đầu năm 2025, tăng hơn 81% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó Thái Lan và Việt Nam vẫn là hai nguồn cung chủ lực.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Đầu tháng 11/2025, thị trường sắn Thái Lan vẫn trong trạng thái cân bằng giữa cung và cầu, nhờ nguồn cung ổn định từ vụ thu hoạch mới và nhu cầu xuất khẩu duy trì tốt sang các thị trường chủ lực như Trung Quốc và Ma-lai-xi-a.

Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan, ngày 04/11/2025, giá sản xuất khẩu tinh bột sắn được giữ ở mức 455 USD/tấn FOB, không thay đổi so với cuối tháng trước; Giá tinh bột sắn nội địa được giữ ở mức 13,45 Baht/kg.

Đối với sắn lát, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan tiếp tục duy trì giá trong khoảng 210-215 USD/tấn FOB tại cảng Bangkok; Trong khi giá sắn nguyên liệu vẫn ổn định ở 2,0-2,65 Baht/kg.

Giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan dự kiến tiếp tục duy trì ổn định trong ngắn hạn nhờ nhu cầu ổn định từ thị trường Trung Quốc và nguồn cung trong nước vẫn tương đối tốt ở thời điểm đầu vụ thu hoạch. Tuy nhiên, triển vọng giá trong thời gian tới có thể chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố như: Tình hình thời tiết và sản lượng thực tế trong niên vụ 2025/26, diễn biến giá cồn công nghiệp và tinh bột sắn tại Trung Quốc, cùng biến động chi phí logistics.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 9 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 2,24 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 29,72 tỷ Baht (tương đương 919,31 triệu USD), giảm 6,1% về lượng và giảm 34,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu đạt 410,5 USD/tấn, giảm



tới 29,9% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh xu hướng giảm giá sâu của mặt hàng này trên thị trường thế giới.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu:** Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 57,84% về lượng và chiếm 55,2% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 16,4 tỷ Baht (tương đương 507,48 triệu USD), giảm 5,7% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường này chỉ còn 391,8 USD/tấn, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đứng thứ

hai, đạt 186,83 nghìn tấn, trị giá 2,47 tỷ Baht (tương đương 76,39 triệu USD), giảm 0,8% về lượng và giảm 21,4% về trị giá; Xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a đứng thứ 3, đạt 160,87 nghìn tấn, trị giá 2,15 tỷ Baht (tương đương 66,6 triệu USD), tăng 26,5% về lượng, nhưng giảm 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang In-đô-nê-xi-a sụt giảm mạnh nhất, đạt 148,05 nghìn tấn, giảm tới 42,2% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản và Phi-líp-pin cũng sụt giảm đáng kể, phản ánh áp lực giảm giá và nhu cầu suy yếu tại nhiều thị trường chủ lực của Thái Lan

10 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (HS 110814) lớn nhất của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2025

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03093 USD)

| Thị trường      | 9 tháng năm 2025 |                      |                     |                     | So với cùng kỳ năm 2024 |         |           | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|-----------------|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|---------|-----------|------------------------------|------------------|
|                 | Lượng (tấn)      | Trị giá (nghìn Baht) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK BQ (USD/tấn) | Lượng                   | Trị giá | Giá XK BQ | 9 tháng năm 2024             | 9 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 2.239.467        | 29.722.427           | 919.315             | 410,5               | -6,1                    | -34,2   | -29,9     | 100,00                       | 100,00           |
| Trung Quốc      | 1.295.219        | 16.407.549           | 507.485             | 391,8               | -5,7                    | -35,1   | -31,2     | 57,60                        | 57,84            |
| Đài Loan        | 186.837          | 2.470.026            | 76.398              | 408,9               | -0,8                    | -31,4   | -30,9     | 7,90                         | 8,34             |
| Ma-lai-xi-a     | 160.870          | 2.153.361            | 66.603              | 414,0               | 26,5                    | -9,9    | -28,8     | 5,34                         | 7,18             |
| In-đô-nê-xi-a   | 148.049          | 1.872.568            | 57.919              | 391,2               | -42,2                   | -61,5   | -33,4     | 10,75                        | 6,61             |
| Nhật Bản        | 78.379           | 989.553              | 30.607              | 390,5               | -5,3                    | -36,6   | -33,1     | 3,47                         | 3,50             |
| Phi-líp-pin     | 74.760           | 1.146.405            | 35.458              | 474,3               | -12,5                   | -34,3   | -24,9     | 3,58                         | 3,34             |
| Hoa Kỳ          | 71.931           | 1.273.758            | 39.397              | 547,7               | 5,3                     | -15,9   | -20,2     | 2,86                         | 3,21             |
| Xin-ga-po       | 57.055           | 816.933              | 25.268              | 442,9               | 17,8                    | -12,9   | -26,1     | 2,03                         | 2,55             |
| Lào             | 37.463           | 453.770              | 14.035              | 374,6               | 19,7                    | -20,1   | -33,2     | 1,31                         | 1,67             |
| Hàn Quốc        | 22.121           | 289.633              | 8.958               | 405,0               | 58,4                    | 9,3     | -31,0     | 0,59                         | 0,99             |
| Thị trường khác | 106.782          | 1.848.872            | 57.186              | 535,5               | -2,0                    | -23,5   | -22,0     | 4,57                         | 4,77             |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

**In-đô-nê-xi-a:** Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, nước này sẽ trồng 1 triệu ha sắn để phục vụ sản xuất ethanol, nhằm triển khai chương trình nhiên liệu sinh học E10 (xăng pha 10% ethanol). Việc trồng sắn sẽ được triển khai trên toàn quốc, tại các khu vực có điều kiện khí hậu - thổ nhưỡng phù hợp.

Theo Bộ trưởng Điều phối về Lương thực In-đô-nê-xi-a, chương trình E10 sẽ giúp nông

dân tăng thu nhập, ước tính mỗi ha sắn có thể mang lại 80 triệu Rupiah/năm, giá sắn dự kiến đạt khoảng 1.500 Rupiah/kg. Lộ trình thực hiện E10 đang được hoàn thiện, bao gồm xây dựng các nhà máy ethanol từ sắn và mía. In-đô-nê-xi-a hiện đã áp dụng biodiesel B40 và đặt mục tiêu B50 vào năm 2026, hướng tới phát triển năng lượng tái tạo và giảm phụ thuộc nhiên liệu hóa thạch.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 11/2025, mưa bão tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên khiến nhiều nhà máy chế biến sản phẩm phải tạm dừng hoạt động do thiếu nguyên liệu đầu vào. Ở khu vực phía Bắc, một số nhà máy đã hoạt động trở lại, song lượng củ sản thu mua vẫn hạn chế do nông dân chưa đẩy mạnh thu hoạch, kỳ vọng giá nguyên liệu sẽ tăng trong thời gian tới. Tại Sơn La, nguồn cung sản phẩm mới đã bắt đầu ra thị trường với giá thu mua khoảng 2.000 đồng/kg củ tươi, tạo áp lực cạnh tranh nguồn nguyên liệu cho các nhà máy tinh bột.

Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu sản phẩm lát từ Cẩm-pu-chia được dự báo sẽ gia tăng trong vụ 2025/26, buộc doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động phương án logistics và thủ tục tại cửa khẩu nhằm tối ưu chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Theo Hiệp hội Sản phẩm Việt Nam, giá chào bán tinh bột sản trong nước hiện ổn định so với cuối tháng 10/2025, phổ biến ở mức 385-395 USD/tấn, FOB

tại cảng TP. Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu phía Bắc như Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao dịch giữ trong khoảng 2.760-2.880 NDT/tấn. Giá sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc giao dịch quanh mức 230 USD/tấn, FOB cảng Quy Nhơn, trong khi xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc ghi nhận mức khoảng 280 USD/tấn.

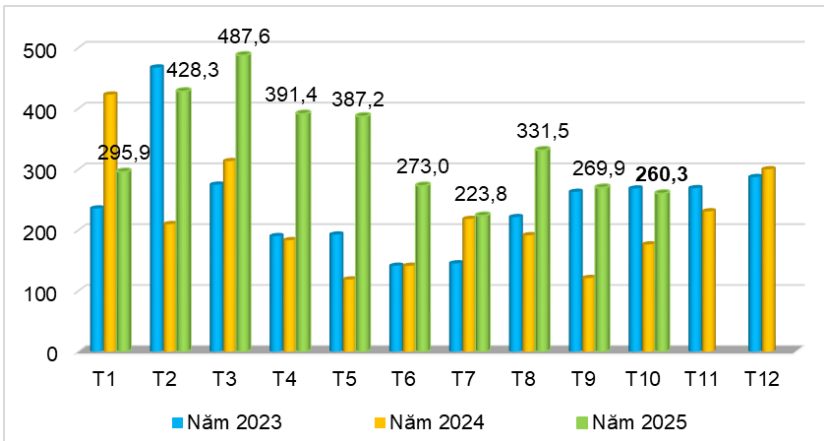
Mới đây, Liên đoàn Sản phẩm Cẩm-pu-chia và Hiệp hội Sản phẩm Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) nhằm tăng cường hợp tác trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm giữa hai quốc gia. Theo MoU, hai bên sẽ hợp tác nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển ngành chế biến sản phẩm và tạo thuận lợi cho thương mại xuyên biên giới. Hoạt động hợp tác này kỳ vọng hỗ trợ xuất khẩu khoảng 9 triệu tấn sản phẩm tươi từ Cẩm-pu-chia sang Việt Nam mỗi năm. Nhân dịp này, 4 doanh nghiệp thu mua sản phẩm của Cẩm-pu-chia và Việt Nam cũng ký các thỏa thuận thương mại, cam kết mua khoảng 3 triệu tấn sản phẩm tươi mỗi năm từ nông dân Cẩm-pu-chia.

## XUẤT KHẨU SẢN PHẨM VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN PHẨM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2025, xuất khẩu sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm của Việt Nam đạt 260,32 nghìn tấn, với trị giá 88,53 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 1% về trị giá so với tháng 9/2025, nhưng so với tháng 10/2024 vẫn tăng 47,6% về lượng và tăng 16,3% về trị giá, đây là tháng thứ 9 liên tiếp xuất khẩu sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm duy trì mức

tăng trưởng ấn tượng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm đạt trên 3,34 triệu tấn, với trị giá 1,03 tỷ USD, tăng 59,8% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu thị trường quốc tế tiếp tục phục hồi mạnh mẽ đối với mặt hàng này.

**Lượng sản phẩm và các sản phẩm từ sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)**



Nguồn: Cục Hải quan

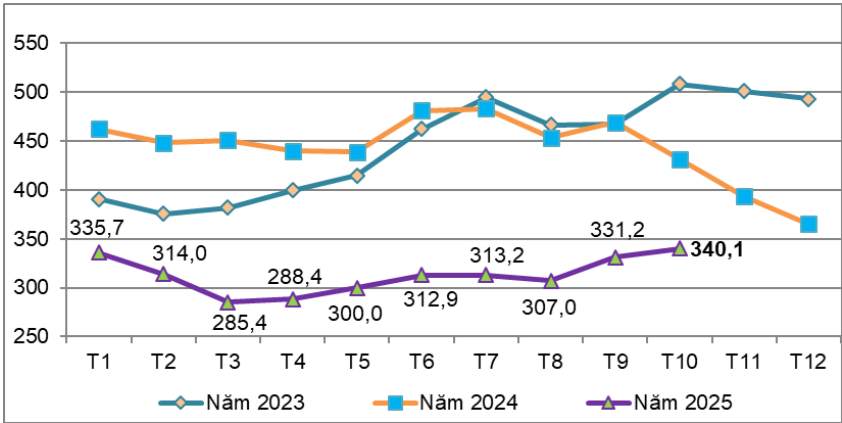
Tính riêng mặt hàng sản phẩm, trong tháng 10/2025, xuất khẩu sản phẩm đạt 30,15 nghìn tấn, trị

giá 7 triệu USD, giảm 29,8% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với tháng 9/2025, nhưng vẫn

tăng 24,5% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với tháng 10/2024. Giá bình quân xuất khẩu ở mức 232,5 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 9/2025, nhưng vẫn giảm 8,2% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu sản đạt 967,46 nghìn tấn, trị giá 197,73 triệu USD, tăng 147,1% về lượng và tăng 94% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh nhu cầu nhập khẩu cao tại một số thị trường chủ lực và xu hướng đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu thô trong bối cảnh giá bán tương đối thuận lợi.

**Về giá xuất khẩu:** Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tăng so với tháng trước, nhưng tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tháng 10/2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 340,1 USD/tấn, tăng 2,7% so với tháng 9/2025, nhưng vẫn giảm tới 21,2% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt mức 309,7 USD/tấn, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm 2024.

**Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 10/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm tới 92,55% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, đạt 240,93 nghìn tấn, trị giá 81,3 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với tháng 9/2025; Tuy nhiên so với tháng 10/2024 tăng tới 45,6% về lượng và tăng 15,8% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 10/2025 đạt 337,4 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 9/2025, nhưng vẫn giảm 20,5% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 3,16 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 962,74 triệu USD, tăng 63,8% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ nhu cầu sản xuất ethanol, thức ăn chăn nuôi và chế biến thực phẩm tại Trung Quốc tiếp tục gia tăng.

Đáng chú ý, xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng đột biến trong tháng 10/2025, đạt 7,06 nghìn tấn, với trị giá 1,99 triệu USD, tăng tới 1.282% về lượng và tăng 987,7% về trị giá so với tháng 9/2025; So với tháng 10/2024 tăng 1.573% về lượng và tăng 798,6% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang Hàn Quốc trong tháng 10/2025

đạt 282 USD/tấn, giảm 21,3% so với tháng 9/2025 và giảm tới 46,3% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc 25,12 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 6,91 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu chưa thực sự ổn định.

Ngoài ra, xuất khẩu sản của Việt Nam sang một số thị trường khác trong tháng 10/2025 cũng ghi nhận mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, gồm: Thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin, phản ánh xu hướng mở rộng thị trường tại khu vực Đông Bắc Á và ASEAN.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2025, lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc tăng 63,8%; Thị trường Đài Loan tăng 14%; Nhật Bản tăng 477,7%; Ma-lai-xi-a tăng 71,2%; Phi-líp-pin tăng 64,5%; Pa-ki-xtan tăng 33,1%... Tuy nhiên, xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm 32,9% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong thời gian tới, triển vọng xuất khẩu sản của Việt Nam được đánh giá tiếp tục thuận lợi. Nhu cầu từ Trung Quốc dự kiến duy trì ở mức cao do thiếu hụt nguồn cung trong nước và nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất ethanol và thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu cũng đối mặt với một số khó khăn, như: sự cạnh tranh gia tăng từ Thái Lan khi nước này phục hồi

nguồn cung; Biến động giá các loại nguyên liệu thay thế như ngô và lúa mì trên thị trường quốc tế; Sự điều chỉnh chính sách nhập khẩu và kiểm dịch của Trung Quốc; Chi phí sản xuất tăng và rủi ro thời tiết tác động nguồn nguyên liệu trong nước cũng có thể tạo áp lực lên nguồn cung nguyên liệu sản.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 10/2025 và 10 tháng năm 2025

| Thị trường      | Tháng 10/2025 |                     | So với tháng 10/2024 (%) |         | 10 tháng năm 2025 |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |         | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                   |
|-----------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|-------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|-------------------|
|                 | Lượng (tấn)   | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                    | Trị giá | Lượng (tấn)       | Trị giá (nghìn USD) | Lượng                       | Trị giá | 10 tháng năm 2024            | 10 tháng năm 2025 |
| Tổng            | 260.326       | 88.533              | 47,6                     | 16,3    | 3.346.652         | 1.036.500           | 59,8                        | 8,5     | 100                          | 100               |
| Sản             | 30.150        | 7.009               | 24,5                     | 14,2    | 967.463           | 197.735             | 147,1                       | 94      | 18,69                        | 28,91             |
| Trung Quốc      | 240.935       | 81.302              | 45,6                     | 15,8    | 3.162.981         | 962.740             | 63,8                        | 10,3    | 92,23                        | 94,51             |
| Hàn Quốc        | 7.060         | 1.991               | 1.573                    | 798,6   | 25.122            | 6.911               | -32,9                       | -41,8   | 1,79                         | 0,75              |
| Đài Loan        | 4.320         | 1.636               | 17,4                     | -11,7   | 46.589            | 17.361              | 14                          | -21,7   | 1,95                         | 1,39              |
| Nhật Bản        | 2.017         | 733                 | 76,8                     | 38,2    | 13.697            | 4.853               | 477,7                       | 408,3   | 0,11                         | 0,41              |
| Ma-lai-xi-a     | 1.802         | 702                 | 57                       | 26,1    | 23.024            | 8.816               | 71,2                        | 25,5    | 0,64                         | 0,69              |
| Phi-líp-pin     | 1.109         | 404                 | 35,9                     | -4,2    | 21.996            | 7.587               | 64,5                        | 10,7    | 0,64                         | 0,66              |
| Pa-ki-xtan      | 255           | 105                 | 0                        | -44,9   | 1.425             | 777                 | 33,1                        | 1,9     | 0,05                         | 0,04              |
| Thị trường khác | 2.828         | 1.660               | -18,8                    | -21,5   | 51.818            | 27.455              | -4,3                        | -16,4   | 2,59                         | 1,55              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 9 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 8,81 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, với trị giá 2,41 tỷ USD, tăng 81,1% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do nhu cầu phục hồi trong các ngành sản xuất ethanol và thức ăn chăn nuôi. Bên cạnh đó, nguồn cung nội địa hạn chế do diện tích trồng sản trong nước giảm và giá ngô tăng cao khiến các doanh nghiệp Trung Quốc chuyển sang sử dụng sản làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất ethanol và tinh bột công nghiệp.

**+ Sản lát:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu hơn 4,99 triệu tấn sản lát, với trị giá trên 1 tỷ USD, tăng 139,6% về lượng và tăng 90,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nguồn cung sản lát cho Trung Quốc chủ yếu từ các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Việt

Nam, Căm-pu-chia, Lào. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu từ các thị trường này đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, phản ánh nhu cầu nhập khẩu sản lát phục vụ chế biến tinh bột và sản xuất ethanol tại Trung Quốc tiếp tục ở mức cao.

- **Về giá nhập khẩu:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc ở mức 201,5 USD/tấn, giảm 20,6% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy xu hướng giảm giá nguyên liệu trên thị trường khu vực, đồng thời phản ánh sự cạnh tranh ngày càng tăng giữa các nhà cung cấp.

- **Cơ cấu thị trường nhập khẩu:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là 2 nguồn cung chủ yếu, chiếm tới 98,22% tổng lượng sản lát nhập khẩu vào Trung Quốc. Trong đó, Thái Lan duy trì vị thế dẫn đầu với 4,01 triệu tấn, chiếm 80,41% tổng lượng sản lát nhập khẩu



của Trung Quốc. Dù khối lượng tăng 129,3%, nhưng giá nhập khẩu từ Thái Lan giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 200,6 USD/tấn.

Việt Nam duy trì vị trí cung cấp lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc với 889,15 nghìn tấn, trị giá đạt 182,29 triệu USD, tăng 178,2% về lượng và tăng 119,6% trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 15,32% lên 17,81%. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 205 USD/tấn, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Bên cạnh đó, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Căm-pu-chia ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 70,2 nghìn tấn, tăng tới 1.998,7% so với cùng kỳ năm 2024, giúp nâng thị phần từ 0,16%, lên 1,41%. Giá trung bình nhập khẩu từ Căm-pu-chia ở mức 204 USD/tấn, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Lào đạt 18,75 nghìn, tăng 77,6% so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu sản lát bình quân từ Lào đạt 208,3 USD/tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng vẫn cao hơn so với giá sản lát của Căm-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam.

**+ Tinh bột sắn:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 3,82 triệu tấn tinh bột sắn, với trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 37,3% về lượng, nhưng giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- **Về giá nhập khẩu:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc ở mức 367,9 USD/tấn, giảm 29,3% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh xu hướng giá nguyên liệu sắn tiếp tục giảm trong khu vực.

- **Cơ cấu thị trường nhập khẩu:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nguồn cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, với hơn 1,86 triệu tấn, với trị giá 659,97 triệu USD, tăng 72,1% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 353,7 USD/tấn, giảm 30,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đã tăng từ 38,91% trong 9 tháng đầu năm 2024 lên 48,77% trong 9 tháng đầu năm 2025.

Thái Lan giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ hai với 1,33 triệu tấn, trị giá 528,44 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 397,1 USD/tấn, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng vẫn cao hơn so giá nhập khẩu từ Việt Nam. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan giảm từ 47,33% trong 9 tháng đầu năm 2024 xuống còn 34,78% trong 9 tháng đầu năm 2025.

Lào giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ ba, đạt 558,08 nghìn tấn, tăng 66,6% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 14,59% thị phần. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào ở mức 347,2 USD/tấn, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm 2024,



thuộc nhóm thấp nhất trong các thị trường cung cấp chính. Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Căm-pu-chia cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đạt 70,27 nghìn tấn, tăng 71% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Căm-pu-chia ở mức 353,6 USD/tấn, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc duy trì xu hướng tăng mạnh nhập khẩu tinh bột sắn về khối lượng, song giá nhập khẩu giảm sâu, khiến trị giá nhập khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này phản ánh xu hướng giảm giá sản nguyên liệu tại khu vực Đông Nam Á, cùng với sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà cung cấp, đặc biệt là Việt Nam và Thái Lan.

Trung Quốc đang đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn cung, gia tăng nhập khẩu từ Lào và Căm-pu-chia nhằm tận dụng ưu đãi thuế quan

trong khuôn khổ Hiệp định RCEP. Động thái này cho thấy nỗ lực của doanh nghiệp Trung Quốc trong việc giảm phụ thuộc vào các nguồn cung truyền thống, đồng thời tối ưu chi phí nhập khẩu trong bối cảnh giá sản khu vực biến động.

Trong thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc được dự báo tiếp tục duy trì ổn định, nhờ sự phục hồi của ngành sản xuất ethanol, bột biến tính và thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, giá nhập khẩu khó tăng mạnh do nguồn cung trong khu vực dồi dào và chi phí vận tải quốc tế đang có xu hướng giảm. Đây được xem là thời điểm thuận lợi để Việt Nam củng cố vị thế tại thị trường Trung Quốc, thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vẫn cần chú trọng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm giảm rủi ro phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh của ngành sản Việt Nam trong chuỗi cung ứng khu vực.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2025

| Thị trường                      | 9 tháng đầu năm 2025 |                     |                     | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |             |              | Tỷ trọng tính theo lượng (%) |                  |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|--------------|------------------------------|------------------|
|                                 | Lượng (tấn)          | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK BQ (USD/tấn) | Lượng                       | Trị giá     | Giá NK BQ    | 9 tháng năm 2024             | 9 tháng năm 2025 |
| <b>Sắn lát (HS 07141020)</b>    | <b>4.992.015</b>     | <b>1.005.862</b>    | <b>201,5</b>        | <b>139,6</b>                | <b>90,3</b> | <b>-20,6</b> | <b>100,00</b>                | <b>100,00</b>    |
| Thái Lan                        | 4.013.894            | 805.339             | 200,6               | 129,3                       | 82,2        | -20,5        | 84,01                        | 80,41            |
| Việt Nam                        | 889.158              | 182.293             | 205,0               | 178,5                       | 119,6       | -21,1        | 15,32                        | 17,81            |
| Căm-pu-chia                     | 70.200               | 14.323              | 204,0               | 1.998,7                     | 1.517,0     | -23,0        | 0,16                         | 1,41             |
| Lào                             | 18.752               | 3.905               | 208,3               | 77,6                        | 48,5        | -16,4        | 0,51                         | 0,38             |
| Tan-za-ni-a                     | 10                   | 2                   | 163,6               | -60,0                       | -77,8       | -44,5        | 0,00                         | 0,00             |
| <b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b> | <b>3.826.056</b>     | <b>1.407.427</b>    | <b>367,9</b>        | <b>37,3</b>                 | <b>-3,0</b> | <b>-29,3</b> | <b>100,00</b>                | <b>100,00</b>    |
| Việt Nam                        | 1.865.884            | 659.977             | 353,7               | 72,1                        | 20,1        | -30,2        | 38,91                        | 48,77            |
| Thái Lan                        | 1.330.802            | 528.439             | 397,1               | 0,9                         | -25,3       | -26,0        | 47,33                        | 34,78            |
| Lào                             | 558.079              | 193.745             | 347,2               | 66,6                        | 15,3        | -30,8        | 12,02                        | 14,59            |
| Căm-pu-chia                     | 70.278               | 24.852              | 353,6               | 71,0                        | 16,1        | -32,1        | 1,47                         | 1,84             |
| In-đô-nê-xi-a                   | 1.004                | 344                 | 343,0               | -86,1                       | -91,0       | -34,8        | 0,26                         | 0,03             |
| <b>Tổng</b>                     | <b>8.818.070</b>     | <b>2.413.289</b>    | <b>273,7</b>        | <b>81,1</b>                 | <b>21,9</b> | <b>-32,6</b> | <b>100,00</b>                | <b>100,00</b>    |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp gỗ Trung Quốc tiếp tục mở rộng trong tháng 9/2025.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 935,4 triệu USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ 10 tháng năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Dẫn nguồn [itto-ggsc.org](http://itto-ggsc.org), theo Báo cáo Chỉ số Gỗ Toàn cầu (GTI), tháng 9/2025, chỉ số GTI-China đạt 51,7%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với tháng 8/2025 và duy trì trên ngưỡng 50% trong 2 tháng liên tiếp, cho thấy hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp gỗ Trung Quốc tiếp tục mở rộng.

Trong tháng 9/2025, sản lượng và đơn hàng mới (trong nước và xuất khẩu) đều tăng nhẹ. Trong 12 chỉ số thành phần, có 8 chỉ số (sản xuất, đơn hàng mới, đơn hàng xuất khẩu, khối lượng mua vào, giá mua, nhập khẩu, lao động, kỳ vọng thị trường) trên ngưỡng 50%, phản ánh xu hướng tích cực; 4 chỉ số còn lại (đơn hàng tồn tại, tồn kho thành sản phẩm, tồn kho nguyên liệu, thời gian giao hàng) dưới ngưỡng 50%. So với tháng 8/2025, 7 chỉ số tăng từ 0,8–5,9 điểm phần trăm, trong khi 5 chỉ số giảm từ 0,6–8,3

điểm phần trăm.

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ In-đô-nê-xi-a trong tháng 8/2025 đạt 101,2 triệu USD, giảm 21,5% so với tháng 8/2024. Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 935,4 triệu USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2024.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 520,7 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 55,7% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 60,7 triệu USD, giảm 2,1%; Hà Lan đạt 38,9 triệu USD, tăng 2,5%; Bỉ đạt 30 triệu USD, giảm 0,3%; Úc đạt 25,6 triệu USD, giảm 0,9%...

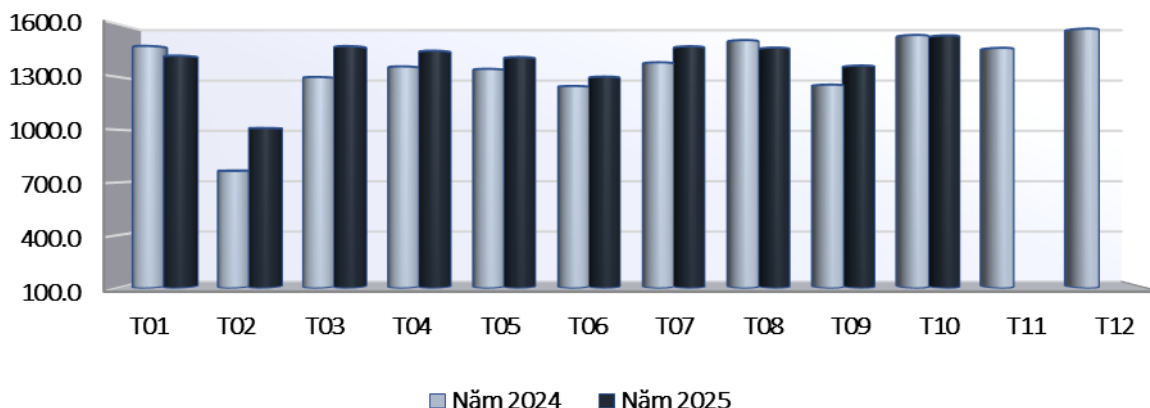


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 10/2025 đạt 1,53 tỷ USD, tăng 12,5% so với tháng 9/2025, nhưng giảm 0,9% so với tháng 10/2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1 tỷ USD, tăng 11,8% so với tháng 9/2025, nhưng giảm 1,3% so với tháng 10/2024.

Tính chung 10 tháng năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,6 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2024.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Cục Hải quan

Kết quả đạt được trong 10 tháng năm 2025 cho thấy hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam rất tích cực, mặc dù vẫn còn áp lực từ chi phí logistics và các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, song nhiều doanh nghiệp đã chủ động thích ứng thông qua đầu tư phát triển chuỗi cung ứng xanh, áp dụng chứng chỉ FSC và chuyển đổi sản phẩm sang phân khúc bền vững, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế.

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu 10 tháng năm 2025, Hoa Kỳ và Nhật Bản tiếp tục là 2 thị trường chủ lực của ngành gỗ. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 7,8 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 55,6% tổng trị giá xuất khẩu. Đứng vị trí thứ 2 là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 1,77 tỷ USD, tăng 24,5%, chiếm 12,6%. Mức tăng trưởng cao trong xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản cho thấy nhu cầu ổn định đối với các sản phẩm gỗ có nguồn gốc hợp pháp, thân thiện môi trường, lĩnh vực được xem là thế mạnh của doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh 2 thị trường chính, ngành gỗ tiếp tục duy trì xuất khẩu ổn định sang các thị trường



khác như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Anh và Úc, trong đó xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa và Anh ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong 10 tháng năm 2025.

Để duy trì và mở rộng đà tăng trưởng bền vững trong thời gian tới, ngành gỗ tăng cường khai thác các thị trường có nhu cầu tăng trưởng ổn định như Nhật Bản, Ca-na-đa, EU. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực đáp ứng các quy định về môi trường và phát thải carbon (CBAM, EUDR); Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tối ưu chi phí, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2025

| Thị trường      | Tháng 10/2025<br>(nghìn USD) | So với tháng 10/2024 (%) | 10 tháng năm 2025<br>(nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)      |                   |
|-----------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                 |                              |                          |                                  |                             | 10 tháng năm 2025 | 10 tháng năm 2024 |
| Tổng            | 1.533.655                    | -0,9                     | 14.039.340                       | 6,0                         | 100,0             | 100,0             |
| Hoa Kỳ          | 837.802                      | -1,4                     | 7.804.906                        | 6,2                         | 55,6              | 55,5              |
| Nhật Bản        | 206.553                      | 21,2                     | 1.772.811                        | 24,5                        | 12,6              | 10,8              |
| Trung Quốc      | 199.695                      | 6,5                      | 1.609.370                        | -6,6                        | 11,5              | 13,0              |
| Hàn Quốc        | 53.137                       | -27,7                    | 592.019                          | -8,7                        | 4,2               | 4,9               |
| Ca-na-đa        | 26.922                       | -2,7                     | 235.396                          | 16,0                        | 1,7               | 1,5               |
| Anh             | 20.725                       | 4,8                      | 198.688                          | 9,0                         | 1,4               | 1,4               |
| Ma-lai-xi-a     | 13.345                       | -1,5                     | 136.833                          | 8,7                         | 1,0               | 1,0               |
| Úc              | 17.310                       | 4,6                      | 134.310                          | -0,1                        | 1,0               | 1,0               |
| Ấn Độ           | 6.073                        | -76,5                    | 97.382                           | -30,9                       | 0,7               | 1,1               |
| Pháp            | 10.832                       | -12,2                    | 84.580                           | -5,9                        | 0,6               | 0,7               |
| Thị trường khác | 141.260                      | -6,6                     | 1.373.044                        | 12,1                        | 9,8               | 9,2               |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

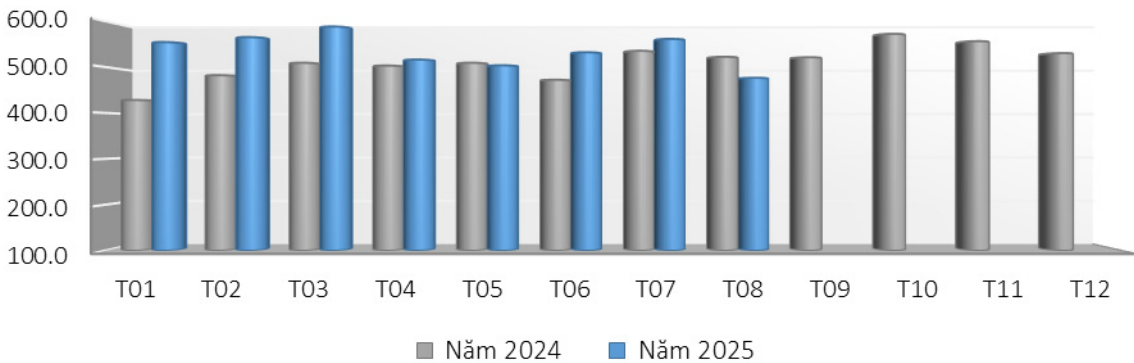
Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 8/2025 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 476,2 triệu Eur (tương đương 552,4 triệu USD), giảm 8,7% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 4,3 tỷ Eur (tương đương 4,98 tỷ USD), tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2024.

8 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối,

cho thấy nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ vẫn duy trì xu hướng cực, bất chấp tình hình kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động.

Đáng chú ý, đồ nội thất của Việt Nam tiếp tục nâng cao thị phần tại EU, nhờ khả năng đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về chất lượng, thiết kế và tính bền vững trong ứng dụng chuỗi. Điều này tạo cơ hội mở rộng xuất khẩu ngành gỗ Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh Hiệp định EVFTA tiếp tục mang lại lợi ích cạnh tranh về thuế quan và tiếp cận thị trường.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

**Về thị trường:** Trong cơ cấu thị trường cung cấp ngoài khối, Trung Quốc tiếp tục là nguồn cung cấp lớn nhất đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 2,15 tỷ Eur (tương đương 2,49 tỷ USD), tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 50,1% tổng trị giá nhập khẩu, tăng so với mức 47,4% trong cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp ngoài khối lớn thứ hai cho EU, đạt 379,98 triệu Eur (tương đương 440,8 triệu USD), tăng 16,7%, chiếm 8,8%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam tiếp tục khẳng định vị trí là một trong những nguồn cung cấp đồ nội thất bằng

quan trọng nhất của EU, với tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nhóm 10 đối tác đầu ngoài khối của EU.

Thổ Nhĩ Kỳ đứng vị trí thứ ba, đạt 353,9 triệu Eur (tương đương 410,6 triệu USD), tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 8,2%, giảm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, trong 8 tháng đầu năm 2025, EU còn tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối khác như U-crai-na, Xéc-bi-a. Bên cạnh đó, EU giảm nhập khẩu từ Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na, Anh và Ma-lai-xi-a.

**Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025**

| Thị trường               | Tháng 8/2025 |           | So với tháng 8/2024 (%) | 8 tháng năm 2025 |           | So với cùng kỳ năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%)     |                  |
|--------------------------|--------------|-----------|-------------------------|------------------|-----------|-----------------------------|------------------|------------------|
|                          | Nghìn Eur    | Nghìn USD |                         | Nghìn Eur        | Nghìn USD |                             | 8 tháng năm 2025 | 8 tháng năm 2024 |
| Tổng                     | 476.191      | 552.381   | -8,7                    | 4.295.054        | 4.982.262 | 8,4                         | 100,0            | 100,0            |
| Trung Quốc               | 255.658      | 296.563   | -13,5                   | 2.149.881        | 2.493.862 | 14,4                        | 50,1             | 47,4             |
| Việt Nam                 | 24.148       | 28.012    | -12,7                   | 379.977          | 440.773   | 16,7                        | 8,8              | 8,2              |
| Thổ Nhĩ Kỳ               | 37.798       | 43.845    | -9,2                    | 353.937          | 410.566   | 0,2                         | 8,2              | 8,9              |
| U-crai-na                | 29.009       | 33.650    | 11,4                    | 257.093          | 298.228   | 14,5                        | 6,0              | 5,7              |
| In-đô-nê-xi-a            | 22.568       | 26.179    | -9,9                    | 212.434          | 246.424   | 6,7                         | 4,9              | 5,0              |
| Ấn Độ                    | 24.662       | 28.608    | 17,6                    | 166.447          | 193.078   | 5,4                         | 3,9              | 4,0              |
| Xéc-bi-a                 | 20.406       | 23.671    | 28,1                    | 160.001          | 185.601   | 11,3                        | 3,7              | 3,6              |
| Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na | 12.015       | 13.937    | -14,2                   | 152.897          | 177.360   | -5,3                        | 3,6              | 4,1              |
| Anh                      | 14.948       | 17.340    | 6,5                     | 130.313          | 151.163   | -4,7                        | 3,0              | 3,5              |
| Ma-la-xi-a               | 6.081        | 7.054     | -11,5                   | 53.942           | 62.573    | -3,1                        | 1,3              | 1,4              |
| Thị trường khác          | 28.898       | 33.522    | -14,7                   | 278.132          | 322.634   | -14,2                       | 6,5              | 8,2              |

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD

**Về mặt hàng:** EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 8 tháng đầu năm 2025, trừ đồ nội thất văn phòng. Trong đó, EU nhập khẩu nhiều nhất là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,9 tỷ Eur (tương đương 2,2 tỷ USD), tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2024; Tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 1,46 tỷ Eur (tương đương 1,7 tỷ USD), tăng 21%; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 721 triệu Eur (tương

đương 836,4 triệu USD), tăng 15,6%...

Nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 8 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì tăng trưởng trưởng cực. Trong đó, đồ nội thất của Việt Nam đang tăng dần thị phần tại thị trường này, đặc biệt ở các nhóm sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối  
8 tháng đầu năm 2025

| Thị trường                                         | 8 tháng đầu năm 2025 |           | So với<br>tháng cùng<br>kỳ năm<br>2024 (%) | Tỷ trọng nhập khẩu từ<br>Việt Nam (%) |                     |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
|                                                    | Nghìn Eur            | Nghìn USD |                                            | 8 tháng<br>năm 2025                   | 8 tháng<br>năm 2024 |
| Tổng                                               | 4.295.054            | 4.982.262 | 8,4                                        | 8,8                                   | 8,2                 |
| Đồ nội thất phòng khách và<br>phòng ăn (HS 940360) | 1.904.935            | 2.209.724 | 9,1                                        | 7,9                                   | 7,5                 |
| Ghế khung gỗ (HS 940161 +<br>940169)               | 1.462.603            | 1.696.620 | 11,2                                       | 13,3                                  | 11,6                |
| Đồ nội thất phòng ngủ (HS<br>940350)               | 721.039              | 836.405   | 5,6                                        | 4,5                                   | 5,7                 |
| Đồ nội thất văn phòng (HS<br>940330)               | 105.444              | 122.315   | -11,4                                      | 1,8                                   | 1,7                 |
| Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)                    | 101.033              | 117.199   | 2,9                                        | 1,2                                   | 1,0                 |

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.